

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 46



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng và cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính tại 23 Hà Hoàng Hồ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có năm mươi hai (52) chi nhánh đang hoạt động toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch	
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên	từ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên	từ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2020
Ông Phạm Thanh Thọ	Thành viên	
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2020
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020
Ông Mark Peacock	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Khánh Dư	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2020
Ông Trần Phú Ngọc	Thành viên	từ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Tiến Phát	Thành viên	

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2020
Ông Huỳnh Văn Thòn	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	từ ngày 24 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.


Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của tôi, Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.




Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61519102/21922473-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lọc Trời

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lọc Trời ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hang Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1



Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4171-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.361.333.793.943	4.910.143.083.908
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	767.070.483.686	126.712.357.050
111	1. Tiền		396.066.685.397	83.212.357.050
112	2. Các khoản tương đương tiền		371.003.798.289	43.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		129.719.527.637	10.649.121.082
123	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	60.000.000.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	69.719.527.637	10.649.121.082
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.808.664.816.100	2.117.578.491.501
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.580.836.969.153	2.111.841.389.226
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	297.919.010.322	17.809.331.033
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	15.000.000.000	15.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	219.340.373.816	230.699.805.028
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11.1	(304.431.537.191)	(257.772.033.786)
140	IV. Hàng tồn kho	12	2.500.800.250.743	2.491.657.293.693
141	1. Hàng tồn kho		2.503.030.924.736	2.510.580.557.610
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.230.673.993)	(18.923.263.917)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		155.078.715.777	163.545.820.582
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.991.811.306	6.013.901.700
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	147.637.605.884	156.045.557.278
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	1.449.298.587	1.486.361.604
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.560.158.306.936	1.615.581.142.277
220	I. Tài sản cố định		1.239.265.878.860	1.336.095.500.010
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	972.861.810.876	1.064.650.128.039
222	Nguyên giá		1.968.922.407.412	1.933.430.746.397
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(996.060.596.536)	(868.780.618.358)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	266.404.067.984	271.445.371.971
228	Nguyên giá		291.356.646.239	287.166.591.239
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(24.952.578.255)	(15.721.219.268)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		121.732.812.236	70.967.242.364
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	121.732.812.236	70.967.242.364
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		44.398.856.378	45.272.134.620
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17	40.918.856.378	39.092.134.620
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		180.000.000	180.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	3.300.000.000	6.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		154.760.759.462	163.246.265.283
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	127.696.860.955	145.859.268.487
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.3	24.697.474.382	17.201.373.994
269	3. Lợi thế thương mại	18	2.366.424.125	185.622.802
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.921.492.100.879	6.525.724.226.185

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.084.053.915.154	3.899.481.367.849
310	I. Nợ ngắn hạn		4.065.393.320.589	3.873.276.528.099
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.440.951.001.618	1.519.390.744.580
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	69.970.102.237	40.310.539.064
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	109.107.146.765	138.605.059.037
314	4. Phải trả người lao động		102.082.207.071	22.886.356.500
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	187.013.747.933	59.051.680.946
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		993.409.092	938.863.637
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	41.236.689.857	55.055.974.468
320	8. Vay ngắn hạn	24	2.054.871.211.707	1.969.954.583.531
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	59.167.804.309	67.082.726.336
330	II. Nợ dài hạn		18.660.594.565	26.204.839.750
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.685.000.000	1.380.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	3.13	16.975.594.565	24.824.839.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.837.438.185.725	2.626.242.858.336
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.837.438.185.725	2.626.242.858.336
411	1. Vốn cổ phần	26.1	805.933.400.000	805.933.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		805.933.400.000	805.933.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	26.1	278.073.000.000	278.073.000.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26.1	737.667.641	775.730.258
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	26.1	725.569.841.711	739.618.129.883
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	26.1	77.244.608.203	78.352.070.802
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.1	911.166.535.134	694.027.490.988
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		552.010.848.495	362.636.462.085
421b	- Lợi nhuận thuần năm nay		359.155.686.639	331.391.028.903
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	27	38.713.133.036	29.463.036.405
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.921.492.100.879	6.525.724.226.185


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng




Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	7.709.807.999.491	8.714.244.284.100
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(204.014.575.272)	(404.685.493.055)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	7.505.793.424.219	8.309.558.791.045
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(5.846.094.688.411)	(6.608.471.749.277)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.659.698.735.808	1.701.087.041.768
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	23.309.970.253	19.375.003.477
22	7. Chi phí tài chính	30	(215.878.429.633)	(241.547.310.800)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(89.578.061.097)	(162.934.413.686)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	17	1.826.721.758	3.741.207.698
25	9. Chi phí bán hàng	31	(671.715.238.387)	(735.168.139.047)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(360.449.293.196)	(324.155.317.789)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		436.792.466.603	423.332.485.307
31	12. Thu nhập khác	33	34.309.906.542	62.293.220.237
32	13. Chi phí khác	33	(18.523.225.195)	(22.575.553.814)
40	14. Lợi nhuận khác	33	15.786.681.347	39.717.666.423
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		452.579.147.950	463.050.151.730
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	(91.332.330.754)	(127.761.058.058)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	35.3	7.496.100.388	(139.665.138)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		368.742.917.584	335.149.428.534

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		365.788.985.226	331.391.028.903
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.953.932.358	3.758.399.631
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	37	3.858	3.516
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	37	3.858	3.516



Đặng Phương Chi
Người lập



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng




Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		452.579.147.950	463.050.151.730
02	Khấu hao và hao mòn	14, 15, 18	165.029.198.914	157.481.918.450
03	Các khoản dự phòng		29.966.913.481	59.674.340.578
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.114.610.543)	(829.396.316)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(776.678.649)	(4.484.629.652)
06	Chi phí lãi vay	30	89.578.061.097	162.934.413.686
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		734.262.032.250	837.826.798.476
09	Giảm các khoản phải thu		333.647.492.704	427.499.637.192
10	Giảm hàng tồn kho		7.549.632.874	587.023.341.307
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		97.655.245.407	(119.515.478.350)
12	Giảm chi phí trả trước		17.985.134.290	362.642.627
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(60.000.000.000)	-
14	Lãi vay đã trả		(95.960.107.224)	(167.457.671.939)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(121.712.226.637)	(129.598.063.354)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(84.960.219.344)	(73.208.699.326)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		828.466.984.320	1.362.932.506.633
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(130.179.594.686)	(74.580.239.438)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		8.648.427.311	5.851.516.171
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(66.593.908.666)	(59.926.621.082)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		10.649.121.082	48.277.500.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	4	(7.117.388.884)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	22.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		1.225.488.444	2.552.921.365
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(183.367.855.399)	(77.802.922.984)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Cổ đông không kiểm soát góp vốn	27	1.605.000.000	3.332.160.000
33	Tiền thu từ đi vay	24	4.299.758.504.856	5.425.603.922.645
34	Tiền trả nợ gốc vay	24	(4.212.814.376.680)	(6.606.383.059.354)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	26.4	(90.686.811.000)	(130.420.203.850)
			(2.260.658.274)	(1.607.735.144)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(4.398.341.098)	(1.309.474.915.703)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		640.700.787.823	(24.345.332.054)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		126.712.357.050	151.166.046.586
61	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá		(342.661.187)	(108.357.482)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	767.070.483.686	126.712.357.050


Đặng Phương Chi
Người lập


Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng




Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng cung cấp dịch vụ trồng trọt và sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính tại 23 Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có năm mươi hai (52) chi nhánh đang hoạt động toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.368 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.365).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có hai mươi (20) công ty con và hai (2) công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	PhnomPenh, Campuchia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
(2) Công ty TNHH Một thành viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Hậu Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
(3) Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98%	99,98%
(4) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Bình	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(5) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh An (*)	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(6) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Thoại Sơn	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(7) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Tân Hồng	Đồng Tháp, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(8) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Hưng	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(9) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh Lộc	Bạc Liêu, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(10) Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con (tiếp theo)				
(11) Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Long An, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%
(12) Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	An Giang, Việt Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	50,44%
(13) Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Hương vị Trời	Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
(14) Công ty TNHH Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa (*)	Long An, Việt Nam	Trích ly dầu cá	60%	60%
(15) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	100%	-
(16) Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	-
(17) Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Mua bán nông sản	99,5%	-
(18) Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời (*)	An Giang, Việt Nam	Kho bãi và lưu trữ hàng bán	100%	-
(19) Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức (*)	An Giang, Việt Nam	Sản xuất bao bì	99,92%	-
(20) Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	80%	-
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Long An, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	29,91%	29,91%
(2) Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Quảng Đông, Trung Quốc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49%	49%
(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa góp vốn vào các công ty này.				



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Tập đoàn trả trước cho việc thuê đất tại Xã Ninh Hòa, Huyện Hồng Dân, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam và tại Ấp Roc Mường, Xã Tân Công, Huyện Tân Hồng, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam có thời hạn lần lượt là 48 năm và 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

001
ĐNG
CH
ÁP Đ
ĐC T
UYỂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh

Ngày 22 tháng 8 năm 2020, Tập đoàn đã mua 80% cổ phần của Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh ("QNX") từ các cổ đông hiện hữu với tổng giá trị là 7.800.000.000 VND. Theo đó, Tập đoàn nắm quyền kiểm soát QNX tại ngày này.

Giá trị hợp lý tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của QNX tại ngày mua như sau:

	VND
	<i>Giá trị hợp lý tạm thời được xác định tại ngày mua</i>
Tài sản	6.872.754.330
Tài sản cố định hữu hình	6.091.381.000
Tiền	682.611.116
Tài sản ngắn hạn khác	98.762.214
	73.643.266
Nợ phải trả	73.643.266
Các khoản phải trả	73.643.266
Phần tài sản thuần thuộc các cổ đông không kiểm soát	1.359.822.213
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý được xác định tạm thời	5.439.288.851
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất (<i>Thuyết minh số 18</i>)	2.360.711.149
Tổng chi phí hợp nhất	7.800.000.000
	VND

Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con

Tiền thu về từ công ty con	682.611.116
Tiền chi để mua công ty con trong năm nay	(7.800.000.000)
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	(7.117.388.884)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.338.224.271	7.495.354.707
Tiền gửi ngân hàng	393.728.461.126	75.717.002.343
Các khoản tương đương tiền (*)	371.003.798.289	43.500.000.000
TỔNG CỘNG	767.070.483.686	126.712.357.050

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,10% đến 4,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Số cuối năm thể hiện 600 Trái phiếu của Công ty Cổ phần SOVICO có kỳ hạn còn lại là 2 tháng với lãi suất dao động từ 8,00% đến 8,70%/năm.

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối năm của đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:

Ngắn hạn: là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên hai (2) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,2% đến 9,0 %/năm; và

Dài hạn: là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 9,3%/năm.

Trong đó:

- Số tiền 15.107.823.637 VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt – Chi nhánh An Giang đang được Tập đoàn thế chấp nhằm bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước cho Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 157/2020/HĐ-XD ngày 18 tháng 12 năm 2020;
- Số tiền 11.433.510.000 VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt – Chi nhánh An Giang đang được Tập đoàn thế chấp nhằm bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước cho Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2332/2020/HĐ-BQLKKT ngày 29 tháng 12 năm 2020;
- Số tiền 3.171.400.000 VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt – Chi nhánh An Giang đang được Tập đoàn thế chấp nhằm bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước cho Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 172/2020/HĐ-XD ngày 25 tháng 11 năm 2020; và
- Số tiền 1.150.000.000 VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt – Chi nhánh An Giang đang được Tập đoàn thế chấp nhằm đảm bảo tham gia dự thầu theo yêu cầu của Ban quản lý Khu Kinh tế Tỉnh An Giang và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khảo sát và Xây dựng An Khánh.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	1.536.108.672.125	2.085.878.375.602
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 36</i>)	<u>44.728.297.028</u>	<u>25.963.013.624</u>
TỔNG CỘNG	1.580.836.969.153	2.111.841.389.226
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	<u>(245.872.019.828)</u>	<u>(218.499.616.394)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.334.964.949.325</u>	<u>1.893.341.772.832</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước cho nông dân	180.503.612.340	-
Công ty TNHH TMKT Trường Thịnh	39.617.316.750	-
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	12.521.543.000	-
Công ty TNHH TMDV Song Phương	9.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Việt	-	1.304.804.165
Trả trước cho các bên khác	56.276.538.232	16.504.526.868
TỔNG CỘNG	297.919.010.322	17.809.331.033
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(6.593.095.000)	(1.106.275.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	291.325.915.322	16.703.056.033

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện các khoản cho bên liên quan vay tín chấp với kỳ hạn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 6,5%/năm (Thuyết minh số 36).

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu mua hàng được hưởng	75.491.111.030	113.738.213.693
Tạm ứng cho người lao động	70.064.595.705	51.289.147.630
Phải thu cổ phần hóa từ Nhà nước	13.148.729.781	13.148.729.781
Ký quỹ	11.950.609.584	4.139.355.756
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	3.763.881.818	4.331.561.172
Phải thu khác	44.921.445.898	44.052.796.996
TỔNG CỘNG	219.340.373.816	230.699.805.028
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(51.966.422.363)	(38.166.142.392)
GIÁ TRỊ THUẦN	167.373.951.453	192.533.662.636
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	82.808.219	-
<i>Phải thu từ bên khác</i>	167.291.143.234	192.533.662.636

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

11.1 Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	257.772.033.786	215.267.325.007
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	88.872.661.262	68.733.575.119
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(42.213.157.857)	(26.228.866.340)
Số cuối năm	<u>304.431.537.191</u>	<u>257.772.033.786</u>

11.2 Nợ quá hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	46.219.569.083	(12.109.936.112)	34.109.632.971	41.595.187.409	(11.825.762.288)	29.769.425.121	
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	30.431.662.838	(14.034.432.362)	16.397.230.476	74.068.453.229	(36.678.701.307)	37.389.751.922	
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	18.964.913.316	(9.456.944.942)	9.507.968.374	19.514.016.652	(13.575.079.776)	5.938.936.876	
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	12.611.649.946	(12.522.433.321)	89.216.625	62.944.488.480	(62.047.780.773)	896.707.707	
Khả năng thu hồi thấp	260.730.524.501	(256.307.790.454)	4.422.734.047	135.542.709.642	(133.644.709.642)	1.898.000.000	
TỔNG CỘNG	<u>368.958.319.684</u>	<u>(304.431.537.191)</u>	<u>64.526.782.493</u>	<u>333.664.855.412</u>	<u>(257.772.033.786)</u>	<u>75.892.821.626</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	1.462.682.587.958	1.381.886.788.452
Nguyên vật liệu	506.117.084.272	410.017.470.816
Thành phẩm	459.349.351.401	568.150.201.419
Hàng mua đang đi đường	61.175.555.400	116.603.025.000
Sản phẩm dở dang	11.452.541.887	21.856.596.623
Hàng gửi đi bán	-	8.891.520.531
Công cụ, dụng cụ	<u>2.253.803.818</u>	<u>3.174.954.769</u>
TỔNG CỘNG	2.503.030.924.736	2.510.580.557.610
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(2.230.673.993)</u>	<u>(18.923.263.917)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	2.500.800.250.743	2.491.657.293.693

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	18.923.263.917	1.753.632.118
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	7.674.824.299	23.745.933.150
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(24.367.414.223)</u>	<u>(6.576.301.351)</u>
Số cuối năm	<u>2.230.673.993</u>	<u>18.923.263.917</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	5.991.811.306	6.013.901.700
Chi phí thuê	2.050.786.967	1.905.209.019
Công cụ, dụng cụ	1.831.594.124	1.491.077.885
Khác	2.109.430.215	2.617.614.796
Dài hạn	127.696.860.955	145.859.268.487
Tiền thuê đất trả trước	88.648.319.767	90.917.500.561
Chi phí sửa chữa, bảo trì	19.641.346.032	20.541.898.872
Công cụ, dụng cụ	10.120.543.348	22.535.584.641
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>9.286.651.808</u>	<u>11.864.284.413</u>
TỔNG CỘNG	133.688.672.261	151.873.170.187

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	792.316.442.882	802.951.702.697	298.828.672.978	39.333.927.840	1.933.430.746.397
Mua mới	2.701.614.502	22.754.474.000	12.626.486.835	1.856.271.820	39.938.847.157
Tặng do mua công ty con	-	6.091.381.000	-	-	6.091.381.000
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	6.082.276.430	21.330.136.475	3.372.773.883	454.468.838	31.239.655.626
Thanh lý	(2.611.503.423)	(18.906.402.314)	(20.340.596.167)	(119.084.500)	(41.977.586.404)
Phân loại lại	3.525.441.395	(121.602.815)	(3.364.858.580)	160.383.636	199.363.636
Số cuối năm	<u>802.014.271.786</u>	<u>834.099.689.043</u>	<u>291.122.478.949</u>	<u>41.685.967.634</u>	<u>1.968.922.407.412</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	24.572.116.352	50.678.747.348	85.046.591.225	3.870.111.770	164.167.566.695
Giá trị hao khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	245.076.356.940	390.522.434.323	212.803.469.014	20.378.358.081	868.780.618.358
Trích khấu hao trong năm	44.452.778.170	80.285.332.095	25.775.745.906	5.104.073.930	155.617.930.101
Phân loại lại	(1.421.268.357)	(13.497.812.598)	(13.311.036.468)	(107.834.500)	(28.337.951.923)
Thanh lý	(101.429.460)	75.591.721	-	25.837.739	-
Số cuối năm	<u>288.006.437.293</u>	<u>457.385.545.541</u>	<u>225.268.178.452</u>	<u>25.400.435.250</u>	<u>996.060.596.536</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>547.240.085.942</u>	<u>412.429.268.374</u>	<u>86.025.203.964</u>	<u>18.955.569.759</u>	<u>1.064.650.128.039</u>
Số cuối năm	<u>514.007.834.493</u>	<u>376.714.143.502</u>	<u>65.854.300.497</u>	<u>16.285.532.384</u>	<u>972.861.810.876</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 24.1)</i>	1.616.800.737	685.477.396	538.765.363	-	2.841.043.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	272.470.980.253	14.695.610.986	287.166.591.239
Mua mới	-	4.190.055.000	4.190.055.000
Số cuối năm	<u>272.470.980.253</u>	<u>18.885.665.986</u>	<u>291.356.646.239</u>
Giá trị hao hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	7.287.593.012	8.433.626.256	15.721.219.268
Trích hao mòn trong năm	6.580.659.057	2.650.699.930	9.231.358.987
Số cuối năm	<u>13.868.252.069</u>	<u>11.084.326.186</u>	<u>24.952.578.255</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>265.183.387.241</u>	<u>6.261.984.730</u>	<u>271.445.371.971</u>
Số cuối năm	<u>258.602.728.184</u>	<u>7.801.339.800</u>	<u>266.404.067.984</u>

16. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà máy sản xuất gạo	62.046.764.515	49.960.275.531
Dự án phần mềm quản trị doanh nghiệp	52.744.962.476	-
Máy móc thiết bị đang chờ lắp đặt	1.181.470.799	6.949.833.600
Nâng cấp các trại sản xuất hạt giống	-	3.342.690.986
Các dự án khác	5.759.614.446	10.714.442.247
TỔNG CỘNG	<u>121.732.812.236</u>	<u>70.967.242.364</u>

17. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ (VND)
Công ty Cổ phần Lion Agrevo ("Lion Agrevo")	29,91	40.918.856.378	29,91	38.632.236.325
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời ("Lộc Trời Quảng Đông")	49,00	-	49,00	459.898.295
TỔNG CỘNG		<u>40.918.856.378</u>		<u>39.092.134.620</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	VND		
	<i>Lion Agrevo</i>	<i>Lộc Trời Quảng Đông</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>32.983.650.000</u>	<u>3.425.835.000</u>	<u>36.409.485.000</u>
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	5.648.586.325	(2.965.936.705)	2.682.649.620
Phần lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết trong năm	<u>2.286.620.053</u>	<u>(459.898.295)</u>	<u>1.826.721.758</u>
Số cuối năm	<u>7.935.206.378</u>	<u>(3.425.835.000)</u>	<u>4.509.371.378</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>38.632.236.325</u>	<u>459.898.295</u>	<u>39.092.134.620</u>
Số cuối năm	<u>40.918.856.378</u>	<u>-</u>	<u>40.918.856.378</u>

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
	Số tiền
Nguyên giá:	
Số đầu năm	618.742.671
Tăng do mua Công ty con (<i>Thuyết minh số 4</i>)	<u>2.360.711.149</u>
Số cuối năm	<u>2.979.453.820</u>
Giá trị phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	433.119.869
Phân bổ trong năm	<u>179.909.826</u>
Số cuối năm	<u>613.029.695</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>185.622.802</u>
Số cuối năm	<u>2.366.424.125</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	997.081.173.463	1.132.199.541.842
Dow Agrosciences (Malaysia) SDN BHD	159.513.732.000	93.975.203.000
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited	99.001.951.200	145.358.385.200
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	38.629.793.376	25.062.572.367
Eastchem Company Limited	31.444.772.400	51.249.607.150
Những người bán khác	115.279.579.179	71.545.435.021
TỔNG CỘNG	<u>1.440.951.001.618</u>	<u>1.519.390.744.580</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên bán khác</i>	1.436.324.956.218	1.515.899.494.580
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	4.626.045.400	3.491.250.000

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quan Yi Limited	16.187.821.938	2.548.700
Ban quản lý Khu Kinh tế Tỉnh An Giang	10.093.318.500	-
Công an Tỉnh An Giang	9.111.410.541	11.307.733.000
Những người mua khác	34.577.551.258	29.000.257.364
TỔNG CỘNG	<u>69.970.102.237</u>	<u>40.310.539.064</u>

21. THUẾ

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	156.045.557.278	41.068.762.175	(49.476.713.569)	147.637.605.884
Thuế đất và tiền thuê đất	1.184.419.010	11.481.845.126	(11.559.202.915)	1.107.061.221
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.942.594	-	-	301.942.594
Thuế thu nhập cá nhân	-	107.278.508	(66.983.736)	40.294.772
TỔNG CỘNG	<u>157.531.918.882</u>	<u>52.657.885.809</u>	<u>(61.102.900.220)</u>	<u>149.086.904.471</u>
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.361.950.373	91.332.330.754	(121.712.226.637)	92.982.054.490
Thuế thu nhập cá nhân	8.097.568.783	17.014.539.515	(15.661.248.279)	9.450.860.019
Thuế giá trị gia tăng	646.829.996	22.121.737.762	(16.359.926.909)	6.408.640.849
Thuế khác	6.498.709.885	3.449.341.304	(9.682.459.782)	265.591.407
TỔNG CỘNG	<u>138.605.059.037</u>	<u>133.917.949.335</u>	<u>(163.415.861.607)</u>	<u>109.107.146.765</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	129.117.292.683	34.730.279.318
Chi phí tiếp thị	15.528.514.410	2.276.319.999
Chi phí du lịch	12.764.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.875.564.474	8.257.610.601
Chi phí phải trả khác	27.728.376.366	13.787.471.028
TỔNG CỘNG	<u>187.013.747.933</u>	<u>59.051.680.946</u>

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	22.040.508.650	32.127.365.450
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.868.739.040	4.426.072.273
Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp; kinh phí công đoàn	1.021.155.967	1.395.017.309
Phải trả ngắn hạn khác	13.306.286.200	17.107.519.436
TỔNG CỘNG	<u>41.236.689.857</u>	<u>55.055.974.468</u>

24. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 24.1)	2.054.871.211.707	1.819.954.583.531
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	-	150.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.054.871.211.707</u>	<u>1.969.954.583.531</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngân hàng	Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	Tổng cộng
Số đầu năm	1.819.954.583.531	150.000.000.000	1.969.954.583.531
Vay trong năm	4.299.758.504.856	-	4.299.758.504.856
Trả nợ vay trong năm	(4.062.814.376.680)	(150.000.000.000)	(4.212.814.376.680)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.027.500.000)	-	(2.027.500.000)
Số cuối năm	<u>2.054.871.211.707</u>	<u>-</u>	<u>2.054.871.211.707</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

24.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng Mizuho Bank Ltd., Chi nhánh Thành phố Hà Nội	740.159.999.937	32.000.000	Từ ngày 17 tháng 2 đến ngày 25 tháng 12 năm 2021	1,69 - 2,46	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	449.420.439.616	-	Từ ngày 1 tháng 3 đến ngày 25 tháng 6 năm 2021	5,00 - 5,60	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	326.057.276.705	-	Từ ngày 18 tháng 1 đến ngày 23 tháng 6 năm 2021	5,00 - 5,50	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	266.094.387.120	-	Từ ngày 10 tháng 1 đến ngày 27 tháng 4 năm 2021	4,20	Tín chấp
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	109.083.636.910	-	Từ ngày 28 tháng 3 đến ngày 21 tháng 5 năm 2021	4,10 - 4,90	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	92.968.480.251	-	Từ ngày 9 tháng 6 đến ngày 22 tháng 6 năm 2021	5,00 - 5,30	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	59.405.772.500	-	Từ ngày 10 tháng 6 đến ngày 17 tháng 6 năm 2021	5,75 - 6,25	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	8.871.391.195	-	Từ ngày 13 tháng 2 đến ngày 17 tháng 6 năm 2021	5,80	Tài sản cố định hữu hình trị giá 1.063.371.608 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh An Giang	2.689.827.473	-	Từ ngày 14 tháng 1 đến ngày 17 tháng 5 năm 2021	6,50	Tài sản cố định hữu hình trị giá 1.777.671.888 VND
Công Đoàn	120.000.000	-	Ngày 7 tháng 4 năm 2021	6,50	Tín chấp
TỔNG CỘNG	2.054.871.211.707	32.000.000			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	67.082.726.336	46.601.445.097
Trích lập quỹ	49.100.866.733	60.351.947.000
Sử dụng quỹ	<u>(57.015.788.760)</u>	<u>(39.870.665.761)</u>
Số cuối năm	<u>59.167.804.309</u>	<u>67.082.726.336</u>

0019
ĐNC
CP
ÁP Đ
OCT
UYÊN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

Năm trước	Lợi nhuận						Tổng cộng
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	sau thuế chưa phân phối	
Số đầu năm	805.933.400.000	278.073.000.000	900.453.276	760.013.521.054	80.032.557.377	564.174.970.280	2.489.127.901.987
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	331.391.028.903	331.391.028.903
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(128.949.344.000)	(128.949.344.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(60.199.944.195)	(60.199.944.195)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	228.460.646	12.000.000.000	(12.389.220.000)	(160.759.354)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(124.723.018)	-	(14.304.338.392)	-	(124.723.018)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(20.000.000.000)	623.851.817	-	(34.304.338.392)
Phân loại lại	-	-	-	(623.851.817)	-	-	-
Số cuối năm	805.933.400.000	278.073.000.000	775.730.258	739.618.129.883	78.352.070.802	694.027.490.988	2.596.779.821.931
Năm nay							
Số đầu năm	805.933.400.000	278.073.000.000	775.730.258	739.618.129.883	78.352.070.802	694.027.490.988	2.596.779.821.931
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	365.788.985.226	365.788.985.226
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	-	(80.593.340.000)	(80.593.340.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(48.634.622.680)	(48.634.622.680)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.936.240.467	10.852.439.346	(12.788.679.813)	(38.062.617)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(38.062.617)	-	(7.944.430.584)	-	(27.944.430.584)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(20.000.000.000)	(7.944.430.584)	-	(27.944.430.584)
Thanh lý lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	4.015.471.361	(4.015.471.361)	(170.299.074)	(170.299.074)
Khác	-	-	-	-	-	(6.462.999.513)	(6.462.999.513)
Số cuối năm	805.933.400.000	278.073.000.000	737.667.641	725.569.841.711	77.244.608.203	911.166.535.134	2.798.725.052.689

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền theo mức 10% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đã phát hành	80.593.340	80.593.340
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.593.340	80.593.340
Cổ phiếu đang lưu hành	80.593.340	80.593.340
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.593.340	80.593.340

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

26.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>805.933.400.000</u>	<u>805.933.400.000</u>

26.4 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố	80.593.340.000	128.949.344.000
Cổ tức đã thanh toán bằng tiền	90.686.811.000	130.420.203.850

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	29.463.036.405	25.938.257.939
Tăng do mua công ty con (<i>Thuyết minh số 4</i>)	1.359.822.213	-
Lợi nhuận trong năm	2.953.932.358	3.758.399.631
Góp vốn trong năm	1.605.000.000	3.332.160.000
Cổ tức công bố	(2.267.272.474)	(1.615.762.714)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(466.244.053)	(152.002.805)
Giảm tỷ lệ sở hữu do Tập đoàn mua lại	(398.140.926)	(1.958.775.000)
Khác	6.462.999.513	160.759.354
Số cuối năm	<u>38.713.133.036</u>	<u>29.463.036.405</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	7.709.807.999.491	8.714.244.284.100
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật	4.536.246.536.553	5.142.305.354.680
Doanh thu lương thực - gạo	2.126.753.541.324	2.381.553.281.507
Doanh thu hạt giống cây trồng	753.485.620.517	872.023.485.876
Doanh thu bao bì	145.401.322.198	178.772.194.180
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng và doanh thu khác	147.920.978.899	139.589.967.857
Các khoản giảm trừ doanh thu	(204.014.575.272)	(404.685.493.055)
Chiết khấu thương mại	(186.158.644.436)	(380.945.713.067)
Hàng bán bị trả lại	(17.846.341.036)	(23.663.314.225)
Giảm giá hàng bán	(9.589.800)	(76.465.763)
	7.505.793.424.219	8.309.558.791.045
DOANH THU THUẦN		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật	4.366.338.132.952	4.792.751.637.513
Doanh thu lương thực - gạo	2.122.085.867.859	2.379.052.322.950
Doanh thu hạt giống cây trồng	724.060.345.061	819.396.070.545
Doanh thu bao bì	145.401.322.198	178.772.194.180
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng và doanh thu khác	147.907.756.149	139.586.565.857
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ bên khác	7.450.560.247.975	8.276.036.434.573
Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 36)	55.233.176.244	33.522.356.472

28.2 Doanh thu tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.932.726.369	15.590.340.015
Lãi tiền gửi	10.382.223.988	3.548.829.214
Doanh thu tài chính khác	995.019.896	235.834.248
TỔNG CỘNG	23.309.970.253	19.375.003.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thuốc bảo vệ thực vật	3.003.171.898.705	3.365.202.264.550
Giá vốn lương thực - gạo	2.055.109.888.846	2.364.765.281.476
Giá vốn hạt giống cây trồng	545.159.432.078	627.500.169.447
Giá vốn bao bì	119.195.398.159	142.479.891.287
Giá vốn hợp đồng xây dựng và giá vốn khác	123.458.070.623	108.524.142.517
TỔNG CỘNG	<u>5.846.094.688.411</u>	<u>6.608.471.749.277</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	113.948.466.603	66.368.957.999
Chi phí lãi vay	89.578.061.097	162.934.413.686
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.858.734.253	11.615.821.308
Chi phí tài chính khác	493.167.680	628.117.807
TỔNG CỘNG	<u>215.878.429.633</u>	<u>241.547.310.800</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	283.089.148.629	170.803.056.713
Chi phí nhân viên	237.985.614.612	303.514.243.945
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	26.667.779.279	55.708.516.502
Công tác phí	22.919.748.383	42.394.235.583
Chi phí vận chuyển	20.999.039.493	39.668.618.812
Chi phí xuất khẩu	20.355.285.533	51.080.860.960
Chi phí vật liệu bao bì	7.439.255.151	14.388.689.849
Chi phí khấu hao và hao mòn	12.131.059.635	12.806.258.630
Chi phí khác	40.128.307.672	44.803.658.053
TỔNG CỘNG	<u>671.715.238.387</u>	<u>735.168.139.047</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	181.828.516.178	157.936.840.260
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	52.480.591.345	42.504.708.779
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	23.871.157.734	20.405.143.872
Chi phí khấu hao và hao mòn	23.966.232.922	21.729.904.509
Công tác phí	8.196.899.285	11.324.239.174
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.942.729.609	3.263.316.147
Chi phí khác	67.163.166.123	66.991.165.048
TỔNG CỘNG	<u>360.449.293.196</u>	<u>324.155.317.789</u>

33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	34.309.906.542	62.293.220.237
Thu phạt vi phạm hợp đồng	18.860.447.427	30.270.039.626
Hỗ trợ nhận được từ các nhà cung cấp	8.964.985.253	18.512.153.013
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	4.034.348.502
Thu nhập khác	6.484.473.862	9.476.679.096
Chi phí khác	(18.523.225.195)	(22.575.553.814)
Khấu hao tài sản chưa sử dụng	(10.643.893.843)	(13.086.253.737)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(3.270.225.167)	-
Tiền phạt thuế	(207.698.157)	(6.497.742.808)
Chi phí khác	(4.401.408.028)	(2.991.557.269)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>15.786.681.347</u>	<u>39.717.666.423</u>

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	5.389.174.007.201	6.183.243.693.461
Chi phí nhân viên	630.700.504.493	624.374.419.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	492.146.898.376	524.842.513.685
Chi phí khấu hao và hao mòn	154.113.164.714	145.588.080.957
Chi phí khác	212.124.645.210	189.746.498.402
TỔNG CỘNG	<u>6.878.259.219.994</u>	<u>7.667.795.206.113</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông (20%) trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm thuế TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	107.338.340.003	122.101.407.958
Thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong các năm trước	<u>(16.006.009.249)</u>	<u>5.659.650.100</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>91.332.330.754</u> <u>(7.496.100.388)</u>	<u>127.761.058.058</u> <u>139.665.138</u>
TỔNG CỘNG	<u>83.836.230.366</u>	<u>127.900.723.196</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>452.579.147.950</u>	<u>463.050.151.730</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn (20%)	90.515.829.590	92.610.030.346
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Thay đổi dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(16.121.505.492)	(21.497.257.727)
Chi phí không được trừ	11.690.212.871	30.647.802.291
Lỗi của các công ty con được chuyển sang năm sau không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.321.173.606	11.382.176.073
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	4.163.752.453	12.154.167.771
Phần lãi từ công ty liên kết	(365.344.352)	(748.241.540)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(302.052.820)	-
Thuế TNDN của công ty con được miễn	(976.003.219)	(605.832.712)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP (*)	(16.006.009.249)	-
Điều chỉnh do trích thiếu những năm trước	-	5.659.650.100
Các khoản khác	<u>1.916.176.978</u>	<u>(1.701.771.406)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>83.836.230.366</u>	<u>127.900.723.196</u>

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 sửa đổi Nghị định số 20/2017/ NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy định mức tỷ lệ lãi vay được khấu trừ áp dụng từ năm tính thuế 2019, Tập đoàn đã ghi nhận điều chỉnh giảm chi phí TNDN trong năm hiện hành với tổng số tiền là 16.006.009.249 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

35.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	20.749.344.635	9.472.188.524	11.277.156.111	(677.548.526)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.234.201.000	4.964.967.950	(1.730.766.950)	(705.240.300)
Lợi nhuận chưa thực hiện	<u>713.928.747</u>	<u>2.764.217.520</u>	<u>(2.050.288.773)</u>	<u>1.243.123.688</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>24.697.474.382</u>	<u>17.201.373.994</u>		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			<u>7.496.100.388</u>	<u>(139.665.138)</u>

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	55.233.176.244	33.522.356.472
		Mua hàng hóa	6.662.748.000	13.282.500.000
		Lãi vay	1.877.876.713	865.477.562
		Cho vay	-	43.277.500.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	48.277.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

			VND	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	<u>44.728.297.028</u>	<u>25.963.013.624</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Cho vay	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Lãi vay	<u>82.808.219</u>	<u>-</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	<u>4.626.045.400</u>	<u>3.491.250.000</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc như sau:

<i>Tên</i>	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các lợi ích khác	<u>14.927.807.241</u>	<u>17.727.269.624</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	365.788.985.226	331.391.028.903
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(54.868.347.784)</u>	<u>(48.000.000.000)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	310.920.637.442	283.391.028.903
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi trên cổ phiếu	80.593.340	80.593.340
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	3.858	3.516
- Lãi suy giảm	3.858	3.516

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh giảm cho khoản ước tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm tàng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

38. CÁC CAM KẾT

38.1 Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê mặt bằng và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	15.448.249.593	8.702.511.766
Từ 1 đến 5 năm	41.279.800.315	33.227.218.750
Trên 5 năm	<u>5.611.587.313</u>	<u>22.139.309.489</u>
TỔNG CỘNG	<u>62.339.637.221</u>	<u>64.069.040.005</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

38.2 Cam kết khác

Theo Hợp đồng Hạn mức Tín dụng số 2881/20MN/HĐTD ngày 3 tháng 3 năm 2020 và các Hợp đồng gia hạn kèm theo được ký kết giữa Tập đoàn và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HD Bank"), Tập đoàn cam kết bảo lãnh đối với nghĩa vụ trả nợ của các Đại lý Vật tư Nông nghiệp ("Đại lý") của Tập đoàn đã được HD Bank cho vay theo từng hợp đồng tín dụng giữa HD Bank và các Đại lý với tổng giá trị tối đa là 900.000.000.000 VND. Ngoài ra, Tập đoàn cũng cam kết thanh toán lãi và phí phát sinh (nếu có) đối với nghĩa vụ trả nợ của các Đại lý này.

39. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	4.108.067	546.542
- Đồng Euro (EUR)	145	145

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

40.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Thuốc bảo vệ thực vật;
- ▶ Lương thực - Gạo;
- ▶ Hạt giống;
- ▶ Bao bì;
- ▶ Xây dựng và khác.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm doanh thu và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

VND

	Thuốc bảo vệ thực vật	Lương thực - Gạo	Hạt giống	Bao bì	Xây dựng và khác	Loại trừ	Tổng cộng
Năm nay							
<i>Doanh thu</i>							
Từ khách hàng bên ngoài	4.366.338.132.952	2.122.085.867.859	724.060.345.061	145.401.322.198	147.907.756.149	-	7.505.793.424.219
Giữa các bộ phận	215.576.557.405	1.168.899.284.934	113.339.753.248	9.117.671.470	124.981.256.240	(1.631.914.523.297)	-
Tổng cộng	4.581.914.690.357	3.290.985.152.793	837.400.098.309	154.518.993.668	272.889.012.389	(1.631.914.523.297)	7.505.793.424.219
Kết quả của bộ phận	1.363.166.234.247	66.975.979.013	178.900.912.983	26.205.924.039	24.449.685.526	-	1.659.698.735.808
Chi phí không phân bổ							(1.032.164.531.583)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính							627.534.204.225
Doanh thu hoạt động tài chính							23.309.970.253
Chi phí tài chính							(215.878.429.633)
Lãi từ công ty liên kết							1.826.721.758
Lợi nhuận khác							15.786.681.347
Lợi nhuận trước thuế							452.579.147.950
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(91.332.330.754)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							7.496.100.388
Lãi sau thuế TNDN trong năm							368.742.917.584
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020							
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>							
Tài sản của bộ phận	4.893.509.687.501	723.866.414.396	810.639.612.717	226.033.557.590	169.409.659.679	-	6.823.458.931.883
Tài sản không phân bổ							98.033.168.996
Tổng tài sản							6.921.492.100.879
Nợ phải trả của bộ phận	3.006.097.753.330	477.631.965.899	467.094.601.494	13.773.472.130	86.380.594.143	-	4.050.978.386.996
Nợ phải trả không phân bổ							33.075.528.158
Tổng nợ phải trả							4.084.053.915.154



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

							VND
	Thuốc bảo vệ thực vật	Lương thực - Gạo	Hạt giống	Bao bì	Xây dựng và khác	Loại trừ	Tổng cộng
Năm trước							
<i>Doanh thu</i>							8.309.558.791.045
Từ khách hàng bên ngoài	4.792.751.637.513	2.379.052.322.950	819.396.070.545	178.772.194.180	139.586.565.857	-	-
Giữa các bộ phận	298.291.620.490	1.772.425.229.945	91.122.949.490	13.088.337.340	13.324.604.172	(2.188.252.741.437)	-
Tổng cộng	<u>5.091.043.258.003</u>	<u>4.151.477.552.895</u>	<u>910.519.020.035</u>	<u>191.860.531.520</u>	<u>152.911.170.029</u>	<u>(2.188.252.741.437)</u>	<u>8.309.558.791.045</u>
Kết quả của bộ phận	1.427.549.372.965	14.287.041.474	191.895.901.097	36.292.302.893	31.062.423.339	-	1.701.087.041.768
Chi phí không phân bổ							(1.059.323.456.836)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính							641.763.584.932
Doanh thu hoạt động tài chính							19.375.003.477
Chi phí tài chính							(241.547.310.800)
Lãi từ công ty liên kết							3.741.207.698
Lợi nhuận khác							39.717.666.423
Lợi nhuận trước thuế							463.050.151.730
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(127.761.058.058)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại							(139.665.138)
Lãi sau thuế TNDN trong năm							<u>335.149.428.534</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019							
Tài sản và nợ phải trả							6.144.106.230.378
Tài sản của bộ phận	4.265.847.615.149	1.245.435.629.554	458.711.990.481	126.979.094.685	47.131.900.509	-	381.617.995.807
Tài sản không phân bổ							<u>6.525.724.226.185</u>
Tổng tài sản							-
Nợ phải trả của bộ phận	1.732.366.504.991	1.786.033.520.382	3.223.967.750	13.834.196.760	36.126.853.572	-	3.571.585.043.455
Nợ phải trả không phân bổ							327.896.324.394
Tổng nợ phải trả							<u>3.899.481.367.849</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau.

	Việt Nam	Châu Á (không bao gồm Việt Nam)	Khác	VND Tổng cộng
Năm nay				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	6.881.440.920.248	478.347.481.759	146.005.022.212	7.505.793.424.219
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	6.754.187.871.110	126.385.373.391	-	6.880.573.244.501
Đầu tư vào công ty liên kết	40.918.856.378	-	-	40.918.856.378
				6.921.492.100.879
Tổng tài sản				
Nợ phải trả bộ phận	4.073.040.312.149	11.013.603.005	-	4.084.053.915.154
Năm trước				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	6.994.566.048.029	1.146.252.595.113	168.740.147.903	8.309.558.791.045
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019				
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>				
Tài sản bộ phận	6.359.194.618.756	127.437.472.809	-	6.486.632.091.565
Đầu tư vào công ty liên kết	38.632.236.325	459.898.295	-	39.092.134.620
				6.525.724.226.185
Tổng tài sản				
Nợ phải trả bộ phận	3.894.298.849.147	5.182.518.702	-	3.899.481.367.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Đặng Phương Chi
Người lập



Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

